

**DANH SÁCH CA THI, PHÒNG THI, SỐ BÁO DANH DỰ THI - VÒNG 2**  
**KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC QUẬN HOÀNG MAI - NĂM 2024**  
*(Kèm theo Thông báo số...42./TB-HĐTD ngày .10./10/2024 của HĐTD viên chức quận Hoàng Mai)*

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b>											
1	VC1739	Phùng Thị Thanh	07/02/1992	Nữ	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
2	VC1742	Lý Thị Thơ	07/10/1994	Nữ	ĐH. Ths	GDTC, Giáo dục học	GV	GDTC	TH Định Công		
3	VC1743	Đặng Thu Thủy	14/5/1981	Nữ	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
4	VC1746	Bùi Đức Trọng	12/8/1995	Nam	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
5	VC1749	Phạm Hồng Vân	07/02/2002	Nữ	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: HÓA</b>											
1	VC0113	Bùi Quỳnh Trang	25/5/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa	THCS Đại Kim	CTB	
2	VC0114	Lại Thu Trang	02/9/1996	Nữ	Ths	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa	THCS Đại Kim		
3	VC0115	Nguyễn Thị Thanh Xuân	10/02/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Hóa	THCS Đại Kim		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 1</b>											
1	VC0327	Trần Bích Ngọc	04/8/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
2	VC0328	Vũ Bảo Ngọc	05/12/1987	Nữ	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm	CTB	
3	VC0329	Phạm Thảo Nguyên	19/02/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
4	VC0330	Lưu Thị Thanh Nhân	26/9/1999	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Định Công		
5	VC0332	Nguyễn Thị Nhân	25/8/1989	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Mai Động		
6	VC0333	Cao Thị Yến Nhi	19/02/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0334	Nguyễn Hoàng Vân Nhi	22/02/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Tân Định		
8	VC0336	Nguyễn Hồng Nhung	29/11/1996	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Lịch sử	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 2</b>											
1	VC0337	Vương Hồng Nhung	08/01/1997	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Nam		
2	VC0338	Nguyễn Thị Hồng Oanh	19/6/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Nam		
3	VC0339	Bùi Lan Phương	03/9/1988	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
4	VC0340	Đỗ Thị Phương	06/11/1988	Nữ	ĐH	Tiếng Anh, CDSP Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
5	VC0341	Ngô Minh Phương	04/11/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
6	VC0342	Nguyễn Lê Thu Phương	12/7/1989	Nữ	ĐH, Ths	Tiếng Anh sư phạm; LLPP dạy học bộ môn Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
7	VC0343	Nguyễn Mai Phương	13/02/1987	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Nam		
8	VC0344	Trần Bảo Phương	29/11/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (THCS) SỐ 3</b>											
1	VC0345	Nguyễn Thị Tân Quyên	11/01/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Yên Sở		
2	VC0346	Dương Thị Mỹ Quỳnh	11/12/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Hoàng Liệt		
3	VC0347	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	19/01/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
4	VC0348	Trần Thúy Quỳnh	23/3/1991	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm		
5	VC0349	Vũ Thị Như Quỳnh	22/02/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
6	VC0350	Nguyễn Thị Thanh Tâm	19/5/1986	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
7	VC0351	Nguyễn Thị Tuyết	16/4/1988	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	THCS Đại Kim		
8	VC0352	Phạm Lê Thanh	22/01/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	THCS Linh Đàm	CBB	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 1</b>											
1	VC0564	Nguyễn Văn Minh	20/8/2000	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
2	VC0565	Vũ Đức Minh	27/10/2000	Nam	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; Toán ứng dụng	GV	Toán	THCS Mai Động		
3	VC0567	Nguyễn Thị Nga My	23/4/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Yên Sở		
4	VC0568	Nguyễn Trà My	09/7/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
5	VC0569	Vũ Lê Hà My	01/11/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Tân Định		
6	VC0570	Vũ Thị Na	12/3/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0573	Dương Ngọc Ninh	18/6/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
8	VC0574	Đỗ Thị Thúy Nga	05/01/1987	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; Toán giải tích	GV	Toán	THCS Đại Kim		
<b>PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 2</b>											
1	VC0576	Nguyễn Thanh Nga	10/11/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
2	VC0581	Đình Kim Ngân	29/10/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
3	VC0585	Lê Thúy Ngọc	02/7/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
4	VC0590	Trương Minh Ngọc	12/6/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Thịnh Liệt		
5	VC0591	Trương Thị Ngọc	01/02/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt	CTB	
6	VC0595	Phạm Hạnh Nguyên	11/01/1992	Nữ	Ths	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0596	Vũ Hạnh Nguyên	14/7/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Định Công		
8	VC0600	Nguyễn Thị Nhật	30/3/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Mai Động		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 3</b>											
1	VC0601	Đôn Yến Nhi	29/10/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
2	VC0602	Trần Hà Nhi	25/10/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
3	VC0604	Nguyễn Thị Nhuệ	16/02/1989	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Toán; Toán giải tích	GV	Toán	THCS Vĩnh Hưng		
4	VC0610	Thái Thị Khánh Nhung	06/10/1998	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Toán học; Toán ứng dụng	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
5	VC0611	Trương Thị Tuyết Nhung	10/12/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
6	VC0612	Vũ Thị Huyền Nhung	29/3/1995	Nữ	ĐH	Toán học + CCSP	GV	Toán	THCS Thịnh Liệt		
7	VC0613	Hoàng Kim Oanh	02/6/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Linh Đàm		
8	VC0614	Nguyễn Thị Oanh	01/3/1998	Nữ	Ths	Sư phạm Toán học	GV	Toán	THCS Đại Kim		
<b>PHÒNG THI MÔN: VĂN SỐ 1</b>											
1	VC0829	Lê Lam Tiên	22/02/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Đại Kim		
2	VC0838	Nguyễn Phương Thảo	21/10/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Đại Kim		
3	VC0839	Nguyễn Thanh Thảo	29/7/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Văn	THCS Đại Kim		
4	VC0841	Bùi Bích Thùy	08/3/1997	Nữ	Ths	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Đại Kim		
5	VC0842	Nguyễn Thị Thanh Thùy	26/12/1989	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ văn; Lý luận văn học	GV	Văn	THCS Tân Định		
6	VC0843	Phạm Thị Thùy	08/3/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Linh Đàm		
7	VC0844	Nguyễn Minh Thúy	19/3/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Văn	THCS Tân Định		
8	VC0845	Nguyễn Thị Thanh Thúy	15/7/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Văn	THCS Vĩnh Hưng		
9	VC0847	Hà Thị Thu Trang	10/02/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Tân Mai		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: VĂN SỐ 2</b>											
1	VC0848	Nguyễn Hạ Trang	27/3/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Văn	THCS Hoàng Mai		
2	VC0850	Tạ Thị Huyền Trang	27/02/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Đại Kim		
3	VC0851	Trần Thu Trang	01/02/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ Văn	GV	Văn	THCS Linh Đàm		
4	VC0853	Hoàng Thanh Vân	05/6/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Tân Mai		
5	VC0854	Lê Thanh Vân	05/10/2001	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Linh Đàm		
6	VC0855	Nguyễn Hồng Vân	02/10/1998	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ văn; Văn học	GV	Văn	THCS Hoàng Liệt		
7	VC0857	Nguyễn Ngọc Vân	22/9/1995	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ văn; LLPP dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	GV	Văn	THCS Tân Mai		
8	VC0859	Đào Thị Vui	19/12/2002	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Văn	THCS Mai Động		
9	VC0861	Phạm Thị Kim Yến	26/7/1991	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Ngữ văn; Văn học	GV	Văn	THCS Tân Mai		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 1</b>											
1	VC1329	Nguyễn Thị Lý	20/8/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
2	VC1330	Đặng Ngọc Mai	05/3/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
3	VC1331	Nguyễn Huyền Mai	26/11/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1332	Nguyễn Ngọc Mai	22/6/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1338	Trần Thị Phương Mai	15/5/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Hoàng Văn Thụ		
6	VC1340	Lê Đức Mạnh	01/7/1992	Nam	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	VC1341	Đỗ Thị Hồng Máy	15/02/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1343	Trương Minh Mến	13/7/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 2</b>											
1	VC1344	Nguyễn Thị Mi	10/10/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
2	VC1346	Lã Thị Hồng Minh	07/10/1998	Nữ	ĐH	GDTH; Ngôn ngữ Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1347	Lê Thị Hồng Minh	14/12/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
4	VC1348	Quách Hoàng Minh	07/8/2002	Nữ	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1349	Vũ Thị Minh	20/10/1988	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Mai Động		
6	VC1351	Lương Trà My	06/5/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
7	VC1352	Lưu Thảo My	04/7/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
8	VC1353	Mao Thị Huyền My	27/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 3</b>											
1	VC1355	Nguyễn Hà My	22/5/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
2	VC1356	Nguyễn Trà My	17/12/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
3	VC1357	Nguyễn Trà My	18/12/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Mai Động		
4	VC1358	Nguyễn Trinh Trà My	04/8/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1362	Dương Khánh Ni	01/12/1992	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
6	VC1365	Phạm Thị Phương Ninh	18/7/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Nam		
7	VC1366	Nguyễn Thị Nụ	18/10/1992	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
8	VC1369	Hoàng Diệu Nga	03/02/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 4</b>											
1	VC1370	Lê Hằng Nga	24/3/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
2	VC1374	Nguyễn Thị Thúy Nga	28/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
3	VC1376	Phạm Thị Quỳnh Nga	24/4/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
4	VC1378	Vũ Thị Nga	20/12/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
5	VC1379	Vũ Thị Nga	29/6/1979	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
6	VC1381	Bùi Nguyễn Thu Ngân	02/01/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
7	VC1382	Lê Thanh Ngân	01/10/1986	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1384	Nguyễn Thị Ngân	27/10/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 5</b>											
1	VC1386	Trần Hiếu Ngân	18/9/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Định		
2	VC1390	Hà Như Ngọc	30/7/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
3	VC1391	Hoàng Minh Ngọc	23/6/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Mai Động		
4	VC1392	Lê Minh Ngọc	11/02/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1393	Nguyễn Bích Ngọc	11/3/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
6	VC1394	Nguyễn Dương Ngọc	03/5/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1395	Nguyễn Hồng Ngọc	06/11/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
8	VC1396	Nguyễn Khánh Ngọc	13/3/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 6</b>											
1	VC1397	Nguyễn Thị Ngọc	10/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thúy Linh		
2	VC1399	Nguyễn Thị Minh Ngọc	03/9/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
3	VC1400	Nguyễn Thị Như Ngọc	06/12/1992	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
4	VC1401	Phạm Thị Ngọc	9/7/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
5	VC1403	Trương Bích Ngọc	03/09/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
6	VC1404	Trương Minh Ngọc	06/01/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	VC1406	Vũ Thị Khánh Ngọc	27/3/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
8	VC1407	An Thị Thảo Nguyên	09/8/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 7</b>											
1	VC1408	Nguyễn Ánh Nguyệt	25/10/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
2	VC1409	Nguyễn Thị Nguyệt	22/10/1991	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đền Lừ	CTB	
3	VC1411	Phạm Thị Nguyệt	20/4/1988	Nữ	Ths, ĐH	GDTH; Giáo dục học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1413	Nguyễn Thanh Nhân	13/7/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
5	VC1415	Nguyễn Thị Nhân	30/4/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
6	VC1418	Mai Phương Nhi	28/10/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
7	VC1419	Nguyễn Mai Nhi	18/11/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
8	VC1420	Nguyễn Thị Minh Nhi	18/10/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 8</b>											
1	VC1428	Phạm Thị Hồng Nhung	04/02/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
2	VC1429	Trần Thị Hồng Nhung	27/12/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
3	VC1431	Phạm Quỳnh Như	02/5/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
4	VC1432	Dương Thị Oanh	27/6/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
5	VC1433	Khổng Thị Oanh	14/8/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
6	VC1435	Nguyễn Thị Oanh	04/01/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
7	VC1436	Phạm Kiều Oanh	04/9/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
8	VC1437	Phạm Thị Kim Oanh	30/3/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Trần Phú		
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 9</b>											
1	VC1442	Lê Hà Phương	06/11/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
2	VC1445	Nguyễn Thảo Phương	13/10/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
3	VC1447	Nguyễn Thị Phương	09/10/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
4	VC1451	Phạm Thị Phương	14/3/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
5	VC1454	Phùng Thảo Phương	19/11/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
6	VC1455	Quách Mai Phương	28/8/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
7	VC1456	Tạ Thị Lan Phương	20/12/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
8	VC1459	Trịnh Huyền Phương	28/8/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 10</b>											
1	VC1461	Vũ Hà Phương	13/8/2002	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
2	VC1463	Vũ Thị Minh Phương	10/9/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Chu Văn An		
3	VC1466	Nguyễn Minh Phương	29/8/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
4	VC1468	Nguyễn Thị Bích Phương	02/01/2001	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
5	VC1469	Vũ Thị Bích Phương	30/11/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
6	VC1471	Nguyễn Kim Quý	09/10/1991	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thúy Lĩnh		
7	VC1474	Nguyễn Thị Quyên	03/11/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
8	VC1475	Nguyễn Thị Quyên	24/11/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 1</b>											
1	VC1807	Phan Thị Kiều Linh	20/8/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Yên Sở		
2	VC1810	Nguyễn Ngọc Ly	27/6/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Trần Phú		
3	VC1811	Bùi Thị Ngọc Mai	04/01/1997	Nữ	ĐH, Ths	Sư phạm Tiếng Anh; LLPP dạy học bộ môn Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Từ		
4	VC1812	Phạm Ngọc Mai	21/3/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định	DTTS	
5	VC1813	Phạm Thị Mai	16/5/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
6	VC1814	Nguyễn Thị Miên	21/02/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
7	VC1817	Trần Thanh Nga	22/02/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Mai		
8	VC1818	Triệu Thị Nga	02/02/1984	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + Sư phạm Ngữ văn	GV	Tiếng Anh	TH Thanh Trì	DTTS	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 2</b>											
1	VC1819	Đỗ Thị Nguyễn	17/7/1994	Nữ	Ths, ĐH	LL&PP giảng dạy bộ môn Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
2	VC1820	Đinh Thùy Nhung	02/9/1986	Nữ	Ths, ĐH	Phương pháp giảng dạy; Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
3	VC1821	Mai Thị Phương Nhung	26/9/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
4	VC1822	Phạm Thị Hồng Nhung	10/11/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		
5	VC1823	Phùng Thị Nhung	12/7/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Mai Động		
6	VC1824	Dương Thị Oanh	15/02/1994	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		
7	VC1825	Bùi Bích Phương	29/3/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Yên Sở		
8	VC1826	Nguyễn Thị Phương	11/02/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		
<b>PHÒNG THI MÔN: MẦM NON SỐ 1</b>											
1	VC2017	Nguyễn Thị Thảo	20/5/1997	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
2	VC2018	Nguyễn Mạnh Thoa	16/7/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoa Sữa		
3	VC2020	Hoàng Thị Thu	13/8/1987	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Mai Động	DTTS	
4	VC2021	Nguyễn Kim Thu	01/4/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
5	VC2022	Nguyễn Thị Thu	21/12/1992	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
6	VC2024	Nguyễn Thị Thu	26/5/1979	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non; SP Tiếng Anh	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
7	VC2026	Bùi Thị Thủy	09/09/1993	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
8	VC2030	Phạm Thị Dương Thủy	02/8/2003	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoa Sữa		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú
<b>PHÒNG THI MÔN: MẦM NON SỐ 2</b>											
1	VC2032	Trần Thị Thúy	15/01/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
2	VC2034	Quách Thị Thương	07/4/1994	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt	DTTS	
3	VC2037	Dương Minh Trang	5/9/1983	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
4	VC2038	Đặng Thu Trang	14/7/1986	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
5	VC2039	Lục Thị Trang	02/10/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoa Sữa		
6	VC2042	Nguyễn Thị Huyền Trang	12/8/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		
7	VC2050	Phùng Thị Hải Yến	07/11/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Mầm non	MN Hoàng Liệt		

Tổng danh sách Ca thi 4: 185 thí sinh/24 phòng thi.

## SƠ ĐỒ PHÒNG THI - CA THI 4

**Kỳ thi tuyển viên chức ngành giáo dục quận Hoàng Mai năm 2024**

**Địa điểm:** Trường THCS Linh Đàm - Ô F6/TH1, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai

	WC	P 305 Phòng thi GDTC	P 304	P 303 Phòng thi Hóa	Tầng 3	P 302 Phòng Chuẩn bị: Hóa + GDTC	P 301 Phòng Chờ: Hóa + GDTC
	WC	P 205	P 204 Phòng thi Mầm non số 2	P 203 Phòng thi Mầm non số 1	Tầng 2	P 202 Phòng Chuẩn bị: Mầm non	P 201 Phòng Chờ: Mầm non
<b>P Y TẾ</b>	WC	P 105 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 3	P 104 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 2	P 103 Phòng thi Tiếng Anh THCS số 1	Tầng 1	P 102 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh THCS	P 101 Phòng Chờ: Tiếng Anh THCS

**NHÀ A**

**NHÀ B**

**SÂN TRƯỜNG**

**Nhà C - phòng làm việc của HĐTD**

**CÔNG VÀO**

P 406 Phòng thi Tiếng Anh TH số 2	P 407 Phòng thi Tiếng Anh TH số 1		WC	P 408 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh TH	P 409 Phòng Chờ: Tiếng Anh TH	Tầng 4	P 410 Phòng thi Văn số 1	P 411 Phòng thi Văn số 2
P 306 Phòng thi Cơ bản số 10	P 307 Phòng thi Toán số 3		WC	P 308 Phòng thi Toán số 2	P 309 Phòng thi Toán số 1	Tầng 3	P 310 Phòng Chuẩn bị: Toán + Văn	P 311 Phòng Chờ: Toán + Văn
P 206 Phòng thi Cơ bản số 9	P 207 Phòng thi Cơ bản số 8		WC	P 208 Phòng thi Cơ bản số 7	P 209 Phòng thi Cơ bản số 6	Tầng 2	P 210 Phòng thi Cơ bản số 5	P 211 Phòng thi Cơ bản số 4
P 106 Phòng thi Cơ bản số 3	P 107 Phòng thi Cơ bản số 2		WC	P 108 Phòng thi Cơ bản số 1	P 109 Phòng Chuẩn bị: Cơ bản từ số 1 đến 10	Tầng 1	P 110 Phòng chờ: Cơ bản từ số 6 đến 10	P 111 Phòng chờ: Cơ bản từ số 1 đến 5

**KHU VỰC ĐỂ XE**